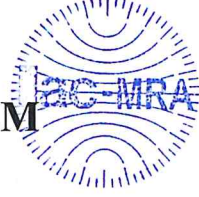


PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số:.....⁷⁷⁸.../KSBT-XN-CDHA-TDCN



- Tên khách hàng: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ – XÂY DỰNG
CẤP THOÁT NƯỚC SUỐI DẦU**
- Địa chỉ: 58 Yersin – Phường Tây Nha Trang – Khánh Hòa
- Mã số mẫu: 53925HĐ
- Loại mẫu: Nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt
- Vị trí lấy mẫu: Tại nhà máy - Xã Cam Lâm
- Mô tả mẫu: 04 lít đựng trong chai nhựa PE làm Hóa và 01 lít đựng trong chai thủy tinh vô khuẩn làm Vi sinh
- Ngày lấy mẫu: 29/9/2025
- Ngày nhận mẫu: 29/9/2025
- Thời gian kiểm nghiệm: 29/9/2025 đến 09/10/2025
- Ngày hẹn trả kết quả: 13/10/2025
- Kết quả kiểm nghiệm: Xem trang 2/2

Khánh Hòa, ngày 10 tháng 10 năm 2025

TRƯỞNG KHOA

Ths. Trương Thị Lan Anh

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Tình

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu được kiểm nghiệm.
- Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của giám đốc trung tâm
- Hết thời gian lưu mẫu Trung tâm không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm của khách hàng.
- Để biết thêm thông tin, xin liên hệ: Khoa Xét nghiệm - CDHA - TDCN, địa chỉ: 04 Quang Trung – Nha Trang – Khánh Hòa. Điện thoại: 0258.3560.811



KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

| TT | Tên chỉ tiêu Xét nghiệm/Đơn vị tính | Phương pháp thử | Kết quả | Giới hạn cho phép (***) |
|----|--|--|---------------------|-------------------------|
| 1 | Định lượng Coliforms tổng số ^(*) Phương pháp màng lọc | TCVN 6187-1:2019 | 0 | < 1 |
| 2 | Định lượng E.Coli ^(*) Phương pháp màng lọc | TCVN 6187-1:2019 | 0 | < 1 |
| 3 | Màu sắc (TCU) ^(*) | HACH 8025:2014 | KPH LOD=1,7 | 15 |
| 4 | Mùi ^(*) | QTKT-HNMV-09:2003 (Ref.SMEWW 2150:2023) | Không phát hiện mùi | Không có mùi lạ |
| 5 | pH ^(*) | TCVN 6492:2011 | 7,01 | Trong khoảng 6,0-8,5 |
| 6 | Độ đục (NTU) ^(*) | TCVN 12402-1:2020 | 0,60 | 2 |
| 7 | Clo dư tự do (mg/L) ^(*) | HACH 58700-00 Colorimeter | 0,7 | Trong khoảng 0,2-1,0 |
| 8 | Permanganat (mg/L) | TCVN 6186:1996 | 0,8 | 2 |
| 9 | Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) (mg/L) | HACH 8038:2017 | KPH | 1 |
| 10 | Clorua (Chloride) (Cl ⁻) (mg/L) | TCVN 6194:1996 | 14,2 | 250 |
| 11 | Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (mg/L) | TCVN 6224:1996 | 12 | 300 |
| 12 | Florua (Fluoride) (F ⁻) (mg/L) | HACH 8029:2014 | KPH | 1,5 |
| 13 | Mangan (Mn) (mg/L) | HACH 8149:2014 | 0,001 | 0,1 |
| 14 | Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (mg/L) | HACH 8039:2014 | 0,7 | 11 |
| 15 | Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (mg/L) | HACH 8507:2015 | 0,004 | 0,9 |
| 16 | Sắt (Ferrum) (Fe) (mg/L) | HACH 8147:2014 | 0,004 | 0,3 |
| 17 | Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻) (mg/L) | HACH 8051:2014 | KPH | 250 |
| 18 | Sunfua (Sulfide) (S ²⁻) (mg/L) | HACH 8131:2015 | KPH | 0,05 |
| 19 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (mg/L) | HANNA | 30 | 1000 |
| 20 | Asen (Arsenic) (As) (mg/L) ^(**) | TCVN 6626:2000 | KPH MDL= 0,0004 | 0,01 |

Ghi chú:

KPH: không phát hiện

LOD: Giới hạn cho phép

MDL: Ngưỡng phát hiện của phương pháp

^(*): Chỉ tiêu đã được VILAS công nhận

^(**): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ

^(***): Giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch (QCVN 01 - 1 : 2024/BYT)



BỘ Y TẾ
VIỆN PASTEUR NHA TRANG

KHOA SỨC KHỎE MÔI TRƯỜNG – BỆNH NGHỀ NGHIỆP
DEPARTMENT OF ENVIRONMENTAL AND OCCUPATIONAL HEALTH



| | | |
|--|---|----------------------------|
| Mã mẫu / Sample Code: 155/09/2025/HH-VS | PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM TEST REPORT Số/No: 054/10/2025 | Ngày / Date: 13/10/2025 |
|--|---|----------------------------|

Khách hàng / Client : CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC SUỐI DẦU
Địa chỉ / Address : Số 58 Yersin, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
Loại mẫu / Type of sample : Nước máy
Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Trạm xử lý nước
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 2 chai thủy tinh và 9 chai nhựa
Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 29/09/2025
Ngày nhận mẫu / Sample received on : 29/09/2025
Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 29/09/2025
Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả

| STT / No | Tên chỉ tiêu / Parameter | Phương pháp kiểm nghiệm / Test method | Kết quả / Result | Giới hạn tối đa cho phép (*) |
|----------|---|---------------------------------------|------------------|------------------------------|
| 1 | <i>Pseudomonas aeruginosa</i> ^(a) (CFU/100mL) | (ISO 16266:2006) | < 1 | < 1 |
| 2 | <i>Staphylococcus aureus</i> ^(a) (CFU/100mL) | (SMEWW-9213 B:2023) | < 1 | < 1 |
| 3 | Asen ^(a) (mg/L) | QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017) | 0,001 | 0,01 |
| 4 | Antimon ^(a) (mg/L) | QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017) | 0,001 | 0,02 |
| 5 | Bari ^(a) (mg/L) | QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017) | 0,012 | 1,3 |
| 6 | Bor ^(a) (mg/L) | QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023) | < 0,005 | 2,4 |
| 7 | Cadimi ^(a) (mg/L) | QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017) | < 0,001 | 0,003 |
| 8 | Chi ^(a) (mg/L) | QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017) | 0,001 | 0,01 |
| 9 | Crôm ^(a) (mg/L) | QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017) | < 0,001 | 0,05 |
| 10 | Đồng ^(a) (mg/L) | QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017) | < 0,001 | 1 |
| 11 | Kẽm ^(a) (mg/L) | QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017) | < 0,002 | 2 |
| 12 | Natri ^(a) (mg/L) | QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017) | 7,397 | 200 |
| 13 | Nhôm ^(a) (mg/L) | QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023) | 0,012 | 0,2 |
| 14 | Niken ^(a) (mg/L) | QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017) | < 0,001 | 0,07 |
| 15 | Selen ^(a) (mg/L) | QTKN/HL/43 (SMEWW-3125:2017) | 0,001 | 0,04 |
| 16 | Thủy ngân ^(a) (mg/L) | QTKN/HL/12 (EPA 7473; MA-3000 NIC) | < 0,0002 | 0,001 |
| 17 | Xianua ⁽¹⁾ (mg/L) | (TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984(E))) | < 0,002 | 0,05 |
| 18 | 1,1,1 - Tricloroetan ^(a) (µg/L) | QTKN/HL/62 (US EPA 524.3) | < 0,5 | 2.000 |
| 19 | 1,2 - Dicloroetan ^(a) (µg/L) | QTKN/HL/62 (US EPA 524.3) | < 0,5 | 30 |
| 20 | 1,2 - Dicloroeten ^(a) (µg/L) | QTKN/HL/62 (US EPA 524.3) | < 1 | 50 |

BM-TT-7.8

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm./ *This result is only valid on tested sample.*
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang.
/ *This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.*
- Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp./ *The sample information are written as client's request.*



| STT / No | Tên chỉ tiêu / Parameter | Phương pháp kiểm nghiệm / Test method | Kết quả / Result | Giới hạn tối đa cho phép (*) |
|----------|--|--|------------------|------------------------------|
| 21 | Cacbontetraclorua ^(a) (µg/L) | QTKN/HL/62 (US EPA 524.3) | < 0,7 | 2 |
| 22 | Diclorometan ^(a) (µg/L) | QTKN/HL/62 (US EPA 524.3) | < 0,5 | 20 |
| 23 | Tetracloroeten ^(a) (µg/L) | QTKN/HL/62 (US EPA 524.3) | < 0,5 | 40 |
| 24 | Tricloroeten ^(a) (µg/L) | QTKN/HL/62 (US EPA 524.3) | < 0,5 | 8 |
| 25 | Vinyl clorua ^(a) (µg/L) | QTKN/HL/62 (US EPA 524.3) | < 0,2 | 0,3 |
| 26 | Benzen ^(a) (µg/L) | QTKN/HL/62 (US EPA 524.3) | < 0,5 | 10 |
| 27 | Ethylbenzen ^(a) (µg/L) | QTKN/HL/62 (US EPA 524.3) | < 0,5 | 300 |
| 28 | Pentachlorophenol ⁽¹⁾ (µg/L) | (EPA Method 3510C & EPA Method 3620C & EPA Method 8270D) | < 0,07 | 9 |
| 29 | Styren ^(a) (µg/L) | QTKN/HL/62 (US EPA 524.3) | < 0,5 | 20 |
| 30 | Toluen ^(a) (µg/L) | QTKN/HL/62 (US EPA 524.3) | < 0,5 | 700 |
| 31 | Xylen ^(a) (µg/L) | QTKN/HL/62 (US EPA 524.3) | < 0,5 | 500 |
| 32 | 1,2 - Diclorobenzen ^(a) (µg/L) | QTKN/HL/62 (US EPA 524.3) | < 0,5 | 1.000 |
| 33 | Monoclorobenzen ^(a) (µg/L) | QTKN/HL/62 (US EPA 524.3) | < 0,5 | 300 |
| 34 | Triclorobenzen ^(a) (µg/L) | QTKN/HL/62 (US EPA 524.3) | < 0,7 | 20 |
| 35 | Acrylamide ⁽¹⁾ (µg/L) | CASE.SK.0131_GC/MS/MS | < 0,1 | 0,5 |
| 36 | Epiclohydrin ^(a) (µg/L) | QTKN/HL/61 (US EPA) | < 0,04 | 0,4 |
| 37 | Hexacloro butadien ^(a) (µg/L) | QTKN/HL/62 (US EPA 524.3) | < 0,37 | 0,6 |
| 38 | 1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan ^(a) (µg/L) | QTKN/HL/62 (US EPA 524.3) | < 0,7 | 1 |
| 39 | 1,2 - Dicloropropan ^(a) (µg/L) | QTKN/HL/62 (US EPA 524.3) | < 0,5 | 40 |
| 40 | 1,3 - Dicloropropen ^(a) (µg/L) | QTKN/HL/62 (US EPA 524.3) | < 0,5 | 20 |
| 41 | 2,4-D ^(a) (µg/L) | QTKN/HL/51 (EPA 8321 B) | < 2 | 30 |
| 42 | 2,4-DB ^(a) (µg/L) | QTKN/HL/51 (EPA 8321 B) | < 2 | 90 |
| 43 | Alachlor ^(a) (µg/L) | QTKN/HL/60 (USEP 525.3) | < 1 | 20 |
| 44 | Aldicarb ^(a) (µg/L) | QTKN/HL/53 | < 1,3 | 10 |
| 45 | Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(a) (µg/L) | QTKN/HL/60 (USEP 525.3) | < 1 | 100 |
| 46 | Carbofuran ^(a) (µg/L) | QTKN/HL/53 | < 1,3 | 5 |
| 47 | Chlorpyrifos ^(a) (µg/L) | QTKN/HL/60 (USEP 525.3) | < 1 | 30 |
| 48 | Clodane ^(a) (µg/L) | QTKN/HL/60 (USEP 525.3) | < 0,02 | 0,2 |
| 49 | Chlorotoluron ^(a) (µg/L) | QTKN/HL/53 | < 1,3 | 30 |
| 50 | Cyanazine ^(a) (µg/L) | QTKN/HL/60 (USEP 525.3) | < 0,02 | 0,6 |
| 51 | DDT và các dẫn xuất ^(a) (µg/L) | QTKN/HL/60 (USEP 525.3) | < 0,02 | 1 |
| 52 | Dichloprop ^(a) (µg/L) | QTKN/HL/51 (EPA 8321 B) | < 2 | 100 |
| 53 | Fenoprop ^(a) (µg/L) | QTKN/HL/51 (EPA 8321 B) | < 2 | 9 |
| 54 | Hydroxyatrazine ⁽¹⁾ (µg/L) | CASE.SK.0067 (LC/MS/MS) | < 0,05 | 200 |



| STT / No | Tên chỉ tiêu / Parameter | Phương pháp kiểm nghiệm / Test method | Kết quả / Result | Giới hạn tối đa cho phép (*) |
|----------|---|---------------------------------------|------------------|------------------------------|
| 55 | Isoproturon ^(a) (µg/L) | QTKN/HL/53 | < 1,3 | 9 |
| 56 | MCPA ^(a) (µg/L) | QTKN/HL/51 (EPA 8321 B) | < 0,2 | 2 |
| 57 | Mecoprop ^(a) (µg/L) | QTKN/HL/51 (EPA 8321 B) | < 2 | 10 |
| 58 | Methoxychlor ^(a) (µg/L) | QTKN/HL/60 (USEP 525.3) | < 1 | 20 |
| 59 | Molinate ^(a) (µg/L) | QTKN/HL/60 (USEP 525.3) | < 1 | 6 |
| 60 | Pendimethalin ^(a) (µg/L) | QTKN/HL/53 | < 1,3 | 20 |
| 61 | Permethrin ^(a) (µg/L) | QTKN/HL/60 (USEP 525.3) | < 1 | 20 |
| 62 | Propanil ^(a) (µg/L) | QTKN/HL/53 | < 1,3 | 20 |
| 63 | Simazine ^(a) (µg/L) | QTKN/HL/60 (USEP 525.3) | < 0,02 | 2 |
| 64 | Trifluralin ^(a) (µg/L) | QTKN/HL/60 (USEP 525.3) | < 1 | 20 |
| 65 | 2,4,6 - Trichlorophenol ^(a) (µg/L) | QTKN/HL/38 (USEP 528.1) | 0,06 | 200 |
| 66 | Bromat ^(a) (µg/L) | QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017) | < 10 | 10 |
| 67 | Formaldehyde ⁽¹⁾ (µg/L) | (EPA 556) | < 25 | 500 |
| 68 | Monochloramin (µg/L) | QTKN/HL/27 (SMEWW - 4500 Cl-G:2023) | < 100 | 3.000 |
| 69 | Bromodichloromethane ^(a) (µg/L) | QTKN/HL/62 (US EPA 524.3) | 4,49 | 60 |
| 70 | Bromoform ^(a) (µg/L) | QTKN/HL/62 (US EPA 524.3) | 33,08 | 100 |
| 71 | Chloroform ^(a) (µg/L) | QTKN/HL/62 (US EPA 524.3) | 17,52 | 300 |
| 72 | Dibromochloromethane ^(a) (µg/L) | QTKN/HL/62 (US EPA 524.3) | 12,16 | 100 |
| 73 | Dibromoacetonitrile ^(a) (µg/L) | QTKN/HL/55 (US.EPA 551.1) | < 1 | 70 |
| 74 | Dichloroacetonitrile ^(a) (µg/L) | QTKN/HL/55 (US.EPA 551.1) | 4,1 | 20 |
| 75 | Trichloroacetonitrile ^(a) (µg/L) | QTKN/HL/55 (US.EPA 551.1) | < 0,1 | 1 |
| 76 | Monochloroacetic acid ^(a) (µg/L) | QTKN/HL/54 (US.EPA 552.2) | < 2 | 20 |
| 77 | Dichloroacetic acid ^(a) (µg/L) | QTKN/HL/54 (US.EPA 552.2) | < 2 | 50 |
| 78 | Trichloroacetic acid ^(a) (µg/L) | QTKN/HL/54 (US.EPA 552.2) | 14,73 | 200 |
| 79 | Tổng hoạt độ phóng xạ α ⁽¹⁾ (Bq/L) | TCCS-NN-11:2017 | < 0,02 | 0,1 |
| 80 | Tổng hoạt độ phóng xạ β ⁽¹⁾ (Bq/L) | TCCS-NN-12:2014 | 0,07 | 1 |

Ghi chú:

(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(1): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Parameter is tested by subcontractor

(*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2024/BYT);



Nhận xét: Các chỉ tiêu được phân tích của mẫu nước trên đây đạt chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-1:2024/BYT.

**TRƯỞNG KHOA
HEAD OF DEPARTMENT**



Hồ Văn Quốc

**VIỆN TRƯỞNG
DIRECTOR
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**



Nguyễn Thành Đông

